

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 28/6/2018

V/v tranh chấp: “Ly hôn,
con chung, chia tài sản chung
khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỀU, TP. ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà **Trần Thị Kim Cúc**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trương Thị Mỹ Hạnh**

2. Ông **Nguyễn Công Chi**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bình** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Võ Quang Tiến** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 396/2017/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp “ly hôn, con chung, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐXX-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11/6/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Võ Minh N** - Sinh năm 1987; Địa chỉ: Tổ 11, phường H, quận L, Thành phố Đ. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Hữu L** – Luật sư văn phòng Luật sư M thuộc đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: số 276 đường C, thành phố Đ. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Tổng Phước T** – sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ 11, phường H, quận L, TP Đ (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Ngân hàng thương mại cổ phần**

Q.

Địa chỉ: số 21 đường C1, phường C3, quận Đ, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Hữu Đ** - chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Thùy V** - chức vụ: Giám đốc Chi nhánh H - Ngân hàng TMCP Q; Địa chỉ: số 11 đường L, thành phố H, tỉnh T. Bà V có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Minh N trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông **Tổng Phước T** kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận L, TP. Đ, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại phường H, quận L, TP.Đ. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và từ năm 2016 thì mâu thuẫn ngày càng trầm T. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T gia trưởng, không tin tưởng và tôn trọng vợ con, xúc phạm gia đình tôi. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình đứng ra hòa giải nhưng ông T vẫn không thay đổi. Công an cũng đã can thiệp giải quyết mâu thuẫn nhưng cũng không có kết quả. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên tôi không thể tiếp tục sống chung với ông T nữa. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng chúng tôi có 02 con chung là **Tổng Thị Quỳnh A** – sinh ngày 02/4/2008 và **Tổng Phước Khánh A1** – sinh ngày 01/12/2014.

Trước đây tôi có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng/01 con. Hiện nay tôi nhận thấy bản thân đủ khả năng để nuôi 02 con chung nên tôi đề nghị được nuôi 02 con chung đến khi 02 con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Tôi không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

- Về tài sản chung: Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì tôi yêu cầu giải quyết tài sản chung gồm:

+ Xưởng và đất tại tổ 11, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng, thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, diện tích 101,1 m², có giấy chứng nhận quyền sử dụng số AN 10xxxx, cấp ngày 24/3/2009 cho Công ty TNHH T, được chính lý cho ông **Tổng Phước T** và bà **Võ Minh N** vào ngày 27/01/2016.

+ Nhà cấp 4 và đất tại tổ 11, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, thửa đất số 10-C5, tờ bản đồ số 00, diện tích 80m², có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 93xxxx cấp ngày 17/5/2008 đứng tên ông **Tào Thanh T**, được chính lý cho ông **Tổng Phước T** và bà **Võ Minh N** vào ngày 12/6/2010.

Tôi thống nhất với kết quả định giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 17/4/2018 của Công ty cổ phần định giá BTCVALUE định giá đối với tài sản chung:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, lô số 7 khu C4 thuộc Khu dân cư H 5, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng là 2.022.869.053 đồng.

- Giá trị công trình xây dựng - Gara sửa chữa ô tô tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, lô số 7 khu C4 thuộc Khu dân cư H 5, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng là 128.776.800 đồng.

Tổng cộng: Giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng - Gara sửa chữa ô tô là 2.151.645.853 đồng.

- Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 10-C5, tờ bản đồ số 00, khu tái định cư H 5, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng là 1.333.906.398 đồng.

- Giá trị công trình xây dựng – Nhà ở tại thửa đất số 10-C5, tờ bản đồ số 00, khu tái định cư H 5, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng là 289.575.000 đồng.

Tổng cộng: Giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng - Nhà ở là: 1.623.481.398 đồng.

Tôi yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật và nguyện vọng của tôi là ở nhà cấp 4 và đất tại tổ 11, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

Tại phiên tòa hôm nay, tôi xin nhận nhà cấp 4 và đất tại tổ 11, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng và giao Xưởng và đất tại tổ 11, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng cho ông T, ông T có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng TMCP Q. Hai bên không thối trả phần giá trị tài sản chênh lệch cho nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 18/01/2018 tôi có đơn trình bày bổ sung v/v yêu cầu thẩm định tại chỗ và trưng cầu giám định đối với nhà xưởng do vợ chồng xây dựng trên thửa đất số 09-C5, diện tích 80 m² tại khu TĐC H 5, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, đứng tên vợ chồng ông Dương Quang Linh (do còn nợ số tiền chuyển nhượng 200.000.000 đồng nên chưa sang tên cho vợ chồng tôi). Ngày 01/02/2018 do chưa cung cấp được giấy tờ về lô đất và nhà nêu trên và chưa cung cấp được địa chỉ của ông Dương Quang L và bà Lê Thị Kim T nên tôi làm đơn rút đơn trình bày bổ sung. Tôi sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có đủ cơ sở chứng minh tài sản này là của vợ chồng tôi. Hiện nay giấy tờ nhà và đất đứng tên ông Dương Quang L và bà Lê Thị Kim T ông Tổng Phước T đang giữ.

- Về nợ chung: Tại phiên tòa hôm nay tôi thừa nhận còn nợ Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm tính đến ngày 28/6/2018: Tổng cộng: 567.925.401 đồng (trong đó, tiền gốc trong hạn: 525.010.000 đồng; Tiền lãi trong hạn từ ngày 20/6/2018 đến 28/6/2018: 1.283.357 đồng; lãi quá hạn: 33.756.329 đồng; Phí trả nợ

trước hạn đến ngày 28/6/2018: 7.875.715 đồng) theo hợp đồng cấp tín dụng số 101627.15503.258.6860 TD ngày 25/12/2015 và vợ chồng có thể chấp tài sản là thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, diện tích 101,1 m², có giấy chứng nhận quyền sử dụng số AN 10xxxx, cấp ngày 24/3/2009 cho Công ty TNHH T, được chính lý cho ông Tống Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016. Tôi đề nghị ông Tống Phước T nhận Xưởng và đất nêu trên thì có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng TMCP Q.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu L trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của bà Võ Minh N về quan hệ hôn nhân, con chung. Đối với tài sản chung, nợ chung của bà N và ông T đề nghị Tòa án chấp nhận theo yêu cầu của bà N.

*** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Tống Phước T trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:**

- Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện kết hôn thì tôi và bà Võ Minh N kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng. Tôi thừa nhận quá trình chung sống thì thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng khoảng 01 năm trở lại đây hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tôi và bà N bất đồng quan điểm sống, bà N thời gian gần đây cũng ít quan tâm đến chồng con. Tại phiên tòa hôm nay tôi đồng ý ly hôn với bà N.

- Về quan hệ con chung: Tôi xác định vợ chồng có 02 con chung là Tống Thị Quỳnh A – sinh ngày 02/4/2008 và Tống Phước Khánh A1 – sinh ngày 01/12/2014. Quá trình giải quyết vụ án tôi nhận thấy bản thân đủ điều kiện để nuôi 02 con nên tôi đề nghị được nuôi 02 con chung là Tống Thị Quỳnh A – sinh ngày 02/4/2008 và Tống Phước Khánh A1 – sinh ngày 01/12/2014 đến khi 02 con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Tôi không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Tại phiên tòa hôm nay, bà N xác định đủ điều kiện kinh tế để nuôi 02 con chung, nên tôi đồng ý giao 02 con chung cho bà N nuôi dưỡng, tôi không cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

- Về tài sản chung: Tôi xác định tôi và bà N có tài sản chung là:

+ Xưởng và đất tại tổ 11, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, diện tích 101,1 m², có giấy chứng nhận quyền sử dụng số AN 10xxxx, cấp ngày 24/3/2009 cho Công ty TNHH T, được chính lý cho ông Tống Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016.

+ Nhà cấp 4 và đất tại tổ 11, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, thửa đất số 10-C5, tờ bản đồ số 00, diện tích 80m², có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 93xxxx cấp ngày 17/5/2008 đứng tên ông Tào Thanh T, được chỉnh lý cho ông Tống Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 12/6/2010.

Ngoài ra vợ chồng tôi có xây dựng nhà xưởng trên thửa đất số 09-C5, diện tích 80 m² tại khu TĐC H 5, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, đứng tên vợ chồng ông Dương Quang L, bà Lê Thị Kim T (do còn nợ số tiền chuyển nhượng 200.000.000 đồng nên chưa sang tên cho vợ chồng tôi). Hiện giấy tờ nhà đất đứng tên vợ chồng ông Dương Quang L, bà Lê Thị Kim T tôi đang giữ.

Tôi thống nhất với kết quả định giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 17/4/2018 của Công ty cổ phần định giá BTCVALUE định giá đối với tài sản chung nêu trên, tôi không có ý kiến gì về kết quả định giá.

Tại phiên tòa hôm nay tôi xin nhận Xưởng và đất tại tổ 11, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, diện tích 101,1 m², có giấy chứng nhận quyền sử dụng số AN 10xxxx, cấp ngày 24/3/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tống Phước Tà bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016 và giao Nhà cấp 4 và đất tại tổ 11, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, thửa đất số 10-C5, tờ bản đồ số 00, diện tích 80m² cho bà N sở hữu. Tôi chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng TMCP Q. Hai bên không thoả trả phần giá trị tài sản chênh lệch cho nhau.

- Về nợ chung: Tại phiên tòa hôm nay tôi thừa nhận còn nợ Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm tính đến ngày 28/6/2018: Tổng cộng: 567.925.401 đồng (trong đó, tiền gốc trong hạn: 525.010.000đ; Tiền lãi trong hạn từ ngày 20/6/2018 đến 28/6/2018: 1.283.357 đồng; lãi quá hạn: 33.756.329 đồng; Phí trả nợ trước hạn đến ngày 28/6/2018: 7.875.715 đồng) theo hợp đồng cấp tín dụng số 101627.15503.258.6860 TD ngày 25/12/2015 và vợ chồng có thể chấp tài sản là thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, diện tích 101,1 m², có giấy chứng nhận quyền sử dụng số AN 10xxxx, cấp ngày 24/3/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tống Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016. Về nợ chung tôi có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng TMCP Q. Trường hợp tôi không trả được khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng thì tài sản đã thế chấp nêu trên được xử lý theo quy định của pháp luật.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Thùy V có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi đơn trình bày như sau: Ngày 25/12/2015 ông Tống Phước T và Bà Võ Minh N đã ký kết hợp đồng tín dụng số 101627.15503.258.6860TD để vay vốn

700.000.000đ tại Ngân hàng TMCP Q. Tài sản thế chấp là thửa đất số 116, tờ bản đồ 122, diện tích 101,1m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 10xxxx cấp ngày 24/03/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tổng Phước T và Bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016. Ý kiến của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q như sau:

- Không có ý kiến về việc ly hôn giữa ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N.
- Về kết quả định giá tài sản đảm bảo, Ngân hàng chúng tôi không có ý kiến gì về kết quả định giá tài sản chung giữa ông T, bà N.
- Về khoản nợ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q: Ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tại Hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trong trường hợp ông T và bà N ly hôn thì đề nghị khi Tòa án giải quyết ly hôn, đối với phần nợ chung liên quan đến Ngân hàng chúng tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng trong trường hợp một trong hai vợ chồng ông T, bà N nhận được phần tài sản là thửa đất số 116, tờ bản đồ 122, diện tích 101,1m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 10xxxx cấp ngày 24/03/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016 thì sẽ có trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q theo thời hạn đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 101627.15503.258.6860TD ngày 25/12/2015, để thuận tiện hơn trong việc xử lý tài sản bảo đảm về sau cho Ngân hàng chúng tôi. Nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q của ông T, bà N tạm tính đến ngày 28/6/2018 tổng cộng: 567.925.401 đồng (trong đó, tiền gốc trong hạn: 525.010.000 đồng; Tiền lãi trong hạn từ ngày 20/6/2018 đến 28/6/2018: 1.283.357 đồng; lãi quá hạn: 33.756.329 đồng; Phí trả nợ trước hạn đến ngày 28/6/2018: 7.875.715 đồng).

Trường hợp bên nhận phần tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng không trả được số tiền vay nêu trên thì tài sản thế chấp là thửa đất số 116, tờ bản đồ 122, diện tích 101,1m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 10xxxx cấp ngày 24/03/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016 được xử lý theo quy định của pháp luật.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng có quan điểm:**

I. VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Quá trình tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 BLTTDS; Việc thụ lý, thời hạn giải quyết và việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 195, 196, 203 BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Tại phiên Tòa hôm nay, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 51 BLTTDS. Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các nguyên tắc xét xử, đảm bảo các bên đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa của mình. Việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa được tiến hành khách quan đúng trình tự theo quy định tại Mục 3 Chương 14 BLTTDS.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn – bà Võ Minh N, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn – Luật sư Nguyễn Hữu L, bị đơn – Ông Tống Phước T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng TMCP Q đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 234 BLTTSD.

II. Ý KIẾN VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa ngày hôm nay, Kiểm sát viên nhận thấy:

* Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa bà Võ Minh N và ông Tống Phước T đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Theo bà N, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn do ông T gia trưởng không tin tưởng và tôn trọng vợ con, thiếu trách nhiệm với gia đình, xúc phạm gia đình nhà bà N. Còn ông T cho rằng giữa hai vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn lớn, chỉ là xích mích chuyện thường ngày, vì các con nên ông không đồng ý ly hôn. Theo biên bản xác minh ngày 17/01/2018 tại Công an phường H nơi ông T và bà N sinh sống thì giữa vợ chồng ông T và bà N có xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau gây mất trật tự, Công an phường đã nhiều lần hòa giải nhưng vẫn không khắc phục được.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và ông T cũng đồng ý ly hôn với bà N.

Kiểm sát viên nhận thấy: Mâu thuẫn của vợ chồng bà N và ông T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật HNGĐ đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông T.

*** Về con chung:**

Ông T và bà N có 02 con chung là Tổng Thị Quỳnh A (SN: 02/4/2008) và Tổng Phước Khánh A1 (SN: 01/12/2014). Quá trình giải quyết cả ông T và bà N đều có nguyện vọng nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bà N có nguyện vọng nuôi 02 con chung và ông T đồng ý giao 02 con chung cho bà N nuôi dưỡng. Ông T không cấp dưỡng nuôi con.

Kiểm sát viên nhận thấy: Tại bản tự khai cháu Tổng Thị Quỳnh A có nguyện vọng được ở với mẹ, tại phiên tòa ông T cũng đồng ý giao 02 con chung cho bà N nuôi dưỡng. Do đó, căn cứ Điều 81 Luật HNGĐ đề nghị HĐXX giao 02 con chung cho bà N nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con.

*** Về tài sản chung:**

Quá trình chung sống bà N và ông T tạo lập được khối tài sản chung gồm:

+ Nhà xưởng thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, diện tích 101,1 m² tại tổ 11, Phường H, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng. Giấy chứng nhận QSDĐ số AN 10xxxx cấp ngày 24/3/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016. Có trị giá là: 2.151.645.853 đồng (Trong đó: Đất xưởng: 2.022.869.053 đồng và nhà xưởng là: 128.776.800 đồng).

+ Nhà cấp 4 và đất thuộc thửa đất số 10-C5, tờ bản đồ số 00, diện tích 80 m² tại tổ 11, Phường H, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng. Có giấy chứng nhận QSDĐ số AM 93xxxx cấp ngày 17/5/2008, đứng tên ông Tào Thanh T, được chỉnh lý cho ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 12/6/2010. Có trị giá là: 1.623.481.398 đồng (Trong đó: Đất là: 1.333.906.398 đồng và Nhà xây dựng cấp 4 là: 289.575.000 đồng)

Cả ông T và bà N thống nhất với kết quả định giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 17/4/2018 của Công ty CP định giá BTCVALUE và đề nghị chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bà N có nguyện vọng được nhận ngôi nhà cấp 4 có diện tích 80 m² tại tổ 11, Phường H, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng. Còn ông T có nguyện vọng nhận nhà xưởng diện tích 101,1 m² tại tổ 11, Phường H, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng và không yêu cầu bà N phải thối trả số tiền chênh lệch về giá trị tài sản.

Kiểm sát viên nhận thấy: Các tài sản nói trên là tài sản hình thành sau thời kỳ hôn nhân và cả bà N và ông T đều công nhận là tài sản chung nên xác nhận đây là

tài sản chung và chia cho hai vợ chồng. Quá trình Tòa án giải quyết cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay cả hai vợ chồng không ai chứng minh được phần công sức đóng góp tạo lập khối tài sản chung nhiều hơn và yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ Điều 38 và Điều 59 Luật hôn nhân gia đình Kiểm sát viện đề nghị HĐXX chia tài sản chung như sau:

- Chấp nhận nguyện vọng của bà N, giao nhà cấp 4 và đất tại Tổ 11, Phường H, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, có giấy chứng nhận QSDĐ số AM 93xxxx, cấp ngày 17/5/2008, có giá trị : 1.623.481.398 đồng cho bà N quản lý và sử dụng.

- Giao Xưởng và đất tại tổ 11, P. H, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, thửa đất số 116, có giấy chứng nhận QSDĐ số AN 10xxxx, cấp ngày 24/3/2009 có giá trị: 2.151.645.853 đồng cho ông T quản lý và sử dụng.

* Về nợ chung:

Hiện tại vợ chồng bà N, ông T đang thế chấp thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, diện tích 101,1 m² tại tổ 11, Phường H, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, có giấy chứng nhận QSDĐ số AN 10xxxx cấp ngày 24/3/2009 để vay Ngân hàng TMCP Q - Phòng giao dịch B (chi nhánh H) số tiền tạm tính đến ngày 28/6/2018 là 567.925.401 đồng.

Quá trình giải quyết, đại diện Ngân hàng TMCP Q thống nhất với kết quả thẩm định giá và nếu trường hợp vợ chồng bà N, ông T ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng ai được nhận tài sản thế chấp tại ngân hàng thì có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ khoản tiền vay nói trên.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, ông T tự nguyện trả toàn bộ khoản nợ chung của ông và bà N. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của ông T, ông T phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ và lãi phát sinh theo hợp đồng vay vốn đã ký cho Ngân hàng TMCP Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp về việc “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” giữa bà Võ Minh N và ông Tống Phước T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ

và hòa giải. Tại phiên tòa hôm nay, bà N, ông T không cung cấp thêm chứng cứ mới.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Minh N và ông Tống Phước T kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo bà N quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và từ năm 2016 thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T gia trưởng, không tin tưởng và tôn trọng vợ con, xúc phạm gia đình bà N. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình đứng ra hòa giải nhưng ông T vẫn không thay đổi. Công an cũng đã can thiệp giải quyết mâu thuẫn nhưng cũng không có kết quả. Tại phiên tòa, bà N xác định không thể sống chung được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Ông T xác nhận ông và bà N kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống ông T thừa nhận thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng khoảng 01 năm trở lại đây hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông và bà N bất đồng quan điểm sống, bà N thời gian gần đây cũng ít quan tâm đến chồng. Tại phiên tòa hôm nay ông T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức độ trầm trọng nên đồng ý ly hôn với bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Võ Minh N và ông Tống Phước T là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã và không quan tâm cuộc sống lẫn nhau. Qua xác minh tại Công an phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng cung cấp thì trong quá trình chung sống giữa bà N và ông T có xảy ra mâu thuẫn, thường hay cãi nhau gây ồn ào mất trật tự. Công an phường cũng đã nhiều lần khuyên và hòa giải nhưng mâu thuẫn không khắc phục được.

Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà Võ Minh N và ông Tống Phước T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Minh N đối với ông Tống Phước T.

[2] Về quan hệ con chung: Bà Võ Minh N và ông Tống Phước T xác định trong thời kỳ hôn nhân có 02 con chung là Tống Thị Quỳnh A – sinh ngày 02/4/2008 và Tống Phước Khánh A1 – sinh ngày 01/12/2014. Bà Võ Minh N và ông Tống Phước T đều có nguyện vọng nuôi hai con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa hôm nay ông T đồng ý giao 02 con chung cho bà N nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, hiện hai con Tống Thị Quỳnh A– sinh ngày 02/4/2008 và Tống Phước Khánh A1– sinh ngày 01/12/2014 đang sinh sống với bà N, qua bản tự khai cháu Quỳnh A xin được ở với mẹ và tại phiên tòa hôm nay ông T đồng ý giao 02 con chung cho bà N nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con chung, HĐXX xét thấy phù hợp nên chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: Bà Võ Minh N và ông Tống Phước T xác định gồm có:

- + Xưởng và đất tại tổ 11, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, diện tích 101,1 m², có giấy chứng nhận quyền sử dụng số AN 10xxxx, cấp ngày 24/3/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tống Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016.

- + Nhà cấp 4 và đất tại tổ 11, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, thửa đất số 10-C5, tờ bản đồ số 00, diện tích 80m², có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 93xxxx cấp ngày 17/5/2008 đứng tên ông Tào Thanh T, được chỉnh lý cho ông Tống Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 12/6/2010.

Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần Thẩm định giá BTC VALUE - Chi nhánh Đà Nẵng ngày 17/4/2018 đã định giá thì tổng giá trị tài sản chung là 3.775.127.251 đồng (ba tỷ bảy trăm bảy mươi lăm triệu một trăm hai mươi bảy ngàn hai trăm năm mươi một đồng), trong đó:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, lô số 7 khu C4 thuộc Khu dân cư H 5, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng là 2.022.869.053 đồng.

- Giá trị công trình xây dựng - Gara sửa chữa ô tô tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, lô số 7 khu C4 thuộc Khu dân cư H 5, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng là 128.776.800 đồng.

Tổng cộng: Giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng - Gara sửa chữa ô tô là 2.151.645.853 đồng.

- Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 10-C5, tờ bản đồ số 00, khu tái định cư H 5, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng là 1.333.906.398 đồng.

- Giá trị công trình xây dựng – Nhà ở tại thửa đất số 10-C5, tờ bản đồ số 00, khu tái định cư H 5, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng là 289.575.000 đồng.

Tổng cộng: Giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng - Nhà ở là: 1.623.481.398 đồng.

Bà N xin được nhận Nhà cấp 4 và đất tại tổ 11, tại thửa đất số 10-C5, tờ bản đồ số 00, khu tái định cư H 5, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Ông T xin được nhận Xưởng và đất tại tổ 11, thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122 phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng và có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ chung cho Ngân hàng, các bên thống nhất không thôi trả phần giá trị chênh lệch tài sản cho nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Đối với 01 Xưởng có diện tích xây dựng 101,1m², diện tích sử dụng 120,06m², kết cấu: trụ sắt để bê tông, nền xi măng, tường phía Tây và Nam xây gạch trát vữa sơn vôi, trên khung sắt ốp tôn, phía Bắc và Đông khung sắt ốp tôn, mái lợp tôn, xà gỗ sắt, gác lửng. Xây dựng trên lô đất có diện tích 101,1m² tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, lô số 7, khu C4, thuộc khu dân cư H 5, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 10xxxx cấp ngày 24/3/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016, có tứ cận: Đông giáp đường N; Tây giáp đất trống; Nam giáp cống thoát nước; Bắc giáp đường quy hoạch 10,5 m;

Tài sản có giá trị 2.151.645.853 đồng (Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 2.022.869.053 đồng và giá trị công trình xây dựng gồm gác lửng và Gara sửa chữa ô tô là 128.776.800 đồng), hiện nay ông Tổng Phước T đang sử dụng làm xưởng sửa chữa ô tô ổn định. Do vậy, HĐXX quyết định giao Xưởng và đất tại tổ 11, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng cho ông Tổng Phước T là phù hợp.

+ Đối với 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích xây dựng 74m², diện tích sử dụng 107m², kết cấu: tường xây, nền lát gạch men, mái lợp tôn, số tầng: 1 trệt, 1 lửng, cầu thang đúc, bậc tam cấp lát đá granite, lan can bằng sắt, tay vịn bằng gỗ, xây dựng trên lô đất có diện tích 80m² tại thửa đất số 10-C5, tờ bản đồ số 00, khu tái định cư H 5, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 93xxxx cấp ngày 17/5/2008 đứng tên ông Tào Thanh T, được chỉnh lý cho ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 12/6/2010, có tứ cận: Đông giáp nhà ông Trần B; Tây giáp nhà ông L; Nam giáp cống thoát nước; Bắc giáp đường quy hoạch rộng 10,5m.

Tài sản có giá trị 1.623.481.398 đồng (Trong đó: giá trị quyền sử dụng đất là 1.333.906.398 đồng, giá trị tài sản gắn liền trên đất là 289.575.000 đồng). Bà N đang sử dụng làm chỗ ở đảm bảo cuộc sống. Do vậy, HĐXX quyết định giao cho bà N nhà cấp 4 và đất tại tổ 11, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng là phù hợp với yêu cầu của bà N cũng như luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N.

Các bên thống nhất không thôi trả phần giá trị chênh lệch tài sản cho nhau nên HĐXX không đề cập.

- Đối với Xưởng trên thửa đất số 09-C5, diện tích 80 m² tại khu TĐC H 5, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, bà N, ông T khai hiện tài sản này đang

đứng tên ông Dương Quang L, bà Lê Thị Kim T (do còn nợ số tiền chuyển nhượng 200.000.000 đồng nên chưa làm thủ tục sang tên cho bà N, ông T) và bà N chưa cung cấp được giấy tờ về lô đất và nhà nêu trên, cũng như chưa cung cấp được địa chỉ của ông Dương Quang L và bà Lê Thị Kim T nên bà N làm đơn rút đơn trình bày bổ sung đối với tài sản này. Khi bà N, ông T có chứng cứ chứng minh đó là tài sản chung của vợ chồng và có đơn khởi kiện thì Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác nên Hội đồng xét xử không đề cập trong vụ án này. Hiện nay giấy tờ nhà và đất đứng tên của ông Dương Quang L và bà Lê Thị Kim T đang giữ.

[4] Về nợ chung : Ông T và bà N đều xác nhận có nợ Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm tính đến ngày 28/6/2018 tổng cộng: 567.925.401 đồng (trong đó, tiền gốc trong hạn: 525.010.000đ; Tiền lãi trong hạn từ ngày 20/6/2018 đến 28/6/2018: 1.283.357 đồng; lãi quá hạn: 33.756.329 đồng; Phí trả nợ trước hạn đến ngày 28/6/2018: 7.875.715 đồng)

Phần nợ chung này được ông T bà N thế chấp tài sản là Xưởng và đất tại tổ 11, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, diện tích 101,1 m², có giấy chứng nhận quyền sử dụng số AN 10xxxx, cấp ngày 24/3/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016. Ông T, bà N đều thống nhất ông T chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Q, HĐXX thấy phù hợp nên chấp nhận.

Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp ông Tổng Phước T không trả được số tiền vay nêu trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q thì tài sản thế chấp là thửa đất số 116, tờ bản đồ 122, diện tích 101,1m2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 10xxxx cấp ngày 24/03/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016 nay đã giao cho ông Tổng Phước T được xử lý theo quy định của pháp luật.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện trên tài sản thế chấp là thửa đất số 116, tờ bản đồ 122, diện tích 101,1m2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 10xxxx cấp ngày 24/03/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016 có xây dựng xưởng (nhà khung sườn bằng thép hình, tường vách xây gạch, mái lợp tôn chống nhiệt, nền xi măng, trụ sắt, gác lửng).

Khi ông Tổng Phước T thanh toán hết số nợ trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q thì Ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 10xxxx cấp ngày 24/03/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016 cho ông Tổng Phước T .

[4] Về án phí, chi phí tố tụng:

+ Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), bà Võ Minh N phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0000603 ngày 16/10/2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

+ Án phí Dân sự sơ thẩm:

- Bà Võ Minh N phải chịu 60.704.442 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0000690 ngày 17/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Số tiền bà N còn phải nộp là 47.204.442 đồng

- Ông Tống Phước T phải chịu là 59.511.614 đồng.

+ Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) bà Võ Minh N tự nguyện chịu. (Đã nộp và đã chi).

+ Chi phí định giá tài sản: 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm ngàn đồng) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000267 ngày 17/4/2018 của Công ty cổ phần Thẩm định giá BTCVALUE - Chi nhánh Đà Nẵng, bà Võ Minh N tự nguyện chịu. (Đã nộp và đã chi).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các Điều 51; 56; 81; 82, 83, 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 471; 474, 355, 350 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Khoản 2 Điều 91 luật các tổ chức tín dụng;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc “*Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*” của bà Võ Minh N đối với ông Tống Phước T .

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Võ Minh N được ly hôn đối với ông Tống Phước T .

2. Về quan hệ con chung:

- Giao con chung Tống Thị Quỳnh A– sinh ngày 02/4/2008 và Tống Phước Khánh A1– sinh ngày 01/12/2014 cho bà Võ Minh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến

khi hai con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Ông Tống Phước T không cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho bà Võ Minh N được sở hữu: 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích xây dựng 74m², diện tích sử dụng 107m², kết cấu: tường xây, nền lát gạch men, mái lợp tôn, số tầng: 1 trệt, 1 lửng, cầu thang đúc, bậc tam cấp lát đá granite, lan can bằng sắt, tay vịn bằng gỗ, xây dựng trên lô đất có diện tích 80m² tại thửa đất số 10-C5, tờ bản đồ số 00, khu tái định cư H 5, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 93xxxx cấp ngày 17/5/2008 đứng tên ông Tào Thanh T, được chính lý cho ông Tống Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 12/6/2010, có tứ cận: Đông giáp nhà ông Trần B; Tây giáp nhà ông L; Nam giáp cống thoát nước; Bắc giáp đường quy hoạch rộng 10,5m.

Tài sản có giá trị 1.623.481.398 đồng (Trong đó: giá trị quyền sử dụng đất là 1.333.906.398 đồng, giá trị tài sản gắn liền trên đất là 289.575.000 đồng).

- Giao cho ông Tống Phước T sở hữu: 01 Xưởng có diện tích xây dựng 101,1m², diện tích sử dụng 120,06m², kết cấu: trụ sắt đế bê tông, nền xi măng, tường phía Tây và Nam xây gạch trát vữa sơn vôi, trên khung sắt ốp tôn, phía Bắc và Đông khung sắt ốp tôn, mái lợp tôn, xà gỗ sắt. Xây dựng trên lô đất có diện tích 101,1m² tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 122, lô số 7, khu C4, thuộc khu dân cư H 5, phường H, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 10xxxx cấp ngày 24/3/2009 cho Công ty TNHH T, được chính lý cho ông Tống Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016, có tứ cận: có tứ cận: Đông giáp đường N; Tây giáp đất trống; Nam giáp cống thoát nước; Bắc giáp đường quy hoạch 10,5 m;

Tài sản có giá trị 2.151.645.853 đồng (Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 2.022.869.053 đồng và giá trị công trình xây dựng gồm gác lửng và Gara sửa chữa ô tô là 128.776.800 đồng).

- Bà Võ Minh N và ông Tống Phước T được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ghi nhận tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Ông Tống Phước T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền tạm tính đến ngày 28/6/2018 tổng cộng: 567.925.401 đồng (trong đó, tiền gốc trong hạn: 525.010.000đ; Tiền lãi trong hạn từ ngày 20/6/2018 đến 28/6/2018: 1.283.357 đồng; lãi quá hạn: 33.756.329 đồng; Phí trả nợ trước hạn đến ngày 28/6/2018: 7.875.715 đồng) .

- Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp ông Tống Phước T không trả được số tiền vay nêu trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q thì tài sản thế chấp là thừa

đất số 116, tờ bản đồ 122, diện tích 101,1m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 10xxxxx cấp ngày 24/03/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016 và nay đã giao cho ông Tổng Phước T được xử lý theo quy định của pháp luật.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá thể hiện trên tài sản thế chấp là thửa đất số 116, tờ bản đồ 122, diện tích 101,1m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 10xxxxx cấp ngày 24/03/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016 có xây dựng nhà xưởng (nhà khung sườn bằng thép hình, tường vách xây gạch, mái lợp tôn chống nhiệt, nền xi măng, trụ sắt và gác lửng).

- Khi ông Tổng Phước T thanh toán hết số nợ trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q thì Ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 10xxxxx cấp ngày 24/03/2009 cho Công ty TNHH T, được chỉnh lý cho ông Tổng Phước T và bà Võ Minh N vào ngày 27/01/2016 cho ông Tổng Phước T .

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng số 101627.15.503.258.6860.TD ngày 25/12/2015.

5. Về án phí, chi phí tố tụng:

+ Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), bà Võ Minh N phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0000603 ngày 16/10/2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

+ Án phí Dân sự sơ thẩm:

- Bà Võ Minh N phải chịu 60.704.442 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0000690 ngày 17/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Số tiền bà N còn phải nộp là 47.204.442 đồng

- Ông Tổng Phước T phải chịu là 59.511.614 đồng.

+ Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) bà Võ Minh N tự nguyện chịu. (Đã nộp và đã chi).

+ Chi phí định giá tài sản: 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000267 ngày 17/4/2018 của Công ty cổ

phần Thẩm định giá BTCVALUE - Chi nhánh Đà Nẵng, bà Võ Minh N tự nguyện chịu. (Đã nộp và đã chi).

Án xử công khai sơ thẩm các đương sự có quyền kháng bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Riêng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- Chi cục THADS Q. Liên Chiểu;
- Sở tư pháp;
- UBND phường H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Kim Cúc